CÔNG TY CP KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Lô 46, Đường Số 3, KCN. Tân Tạo, Q. Bình Tân

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV/ 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**372.494.270.813**	**291.696.372.393**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**22.998.367.628**	**71.438.742.406**
1. Tiền	111		17.998.367.628	36.438.742.406
2. Các khoản tương đương tiền	112		5.000.000.000	35.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**510.260.000**	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2	510.260.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**35.676.737.314**	**67.308.371.695**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	31.308.137.696	47.714.665.886
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	2.674.600.050	16.355.069.943
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5	3.398.284.097	4.496.005.866
7. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(1.760.318.000)	(1.257.370.000)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		56.033.471	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**307.587.690.377**	**150.745.462.813**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	307.711.211.325	150.968.541.033
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(123.520.948)	(223.078.220)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**5.721.215.494**	**2.203.795.479**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7	1.219.571.439	1.386.984.842
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		4.501.644.055	816.810.637
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**68.041.970.925**	**51.376.887.563**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn khác	214		-	-
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		-	-
6. Phải thu dài hạn khác	216		-	-
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**25.661.934.756**	**49.708.973.176**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	24.977.091.864	20.094.848.166
Nguyên giá	*222*		*44.313.552.420*	*36.429.264.302*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*223*		*(19.336.460.556)*	*(16.334.416.136)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
Nguyên giá	*225*		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*226*		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	684.842.892	29.614.125.010
Nguyên giá	*228*		*1.044.839.869*	*34.432.566.261*
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	*229*		*(359.996.977)*	*(4.818.441.251)*
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
Nguyên giá	231		-	-
Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**5.097.720.586**	**40.000.000**
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.10	5.097.720.586	40.000.000
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	-
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**37.282.315.583**	**1.627.914.387**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7	36.946.691.952	1.363.643.728
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		242.779.231	181.426.259
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4 Tài sản dài hạn khác	268		92.844.400	82.844.400
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**440.536.241.738**	**343.073.259.956**

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**233.090.115.547**	**195.842.055.980**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**231.986.573.589**	**195.017.391.167**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	149.309.604.664	108.118.447.483
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		58.580.669.589	70.494.124.319
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	9.755.062.713	7.479.177.792
4. Phải trả người lao động	314		5.654.894.795	5.162.364.908
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		88.978.117	630.542.114
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			-
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	3.223.017.143	637.091.885
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			-
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		34.063.958	
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	V.14	5.340.282.610	2.495.642.666
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán trái phiếu chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.103.541.958**	**824.664.813**
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.13	1.103.541.958	824.664.813
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			-
7. Phải trả dài hạn khác	337		-	-
8. Vay và nợ cho thuê tài chính dài hạn	338		-	-
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**207.446.126.191**	**147.231.203.976**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**		**207.446.126.191**	**147.231.203.976**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.15	80.000.000.000	80.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a			
Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			

11.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	V.15	127.446.126.191	67.231.203.976
	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		32.108.236.432	4.771.853.100
	LNST chưa phân phối kỳ này	421b		95.337.889.759	62.459.350.876
12.	Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**			
1.	Nguồn kinh phí	432		-	-
2.	Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	433		-	-
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		-	-
				440.536.241.738	**343.073.259.956**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Đặng Thị Thanh Hiếu	**Trần Thu Hằng**	**Lã Thị Thanh Phương**
Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Phó Giám đốc điều hành**

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG
Địa chỉ: Lô 46, đường số 3, khu công nghiệp Tân Tạo, quận Bình Tân, TP. Hồ Chí Minh
BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV/2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ IV/2015

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	445.881.883.091	597.785.963.319	1.706.708.829.933	1.031.337.478.062
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		0	0	(22.727.272)	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	445.881.883.091	597.785.963.319	1.706.686.102.661	1.031.337.478.062
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	394.054.081.115	542.531.155.892	1.508.912.192.489	943.110.586.891
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		51.827.801.976	55.254.807.427	197.773.910.172	88.226.891.171
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	335.421.484	807.034.828	1.103.756.855	1.877.972.290
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	308.472.263	32.295.125	870.375.933	552.269.102
Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*0*	*23.632.674*	*86.961.295*	*430.530.698*
8. Chi phí bán hàng	24	VI.5	12.686.236.140	8.691.679.188	33.396.456.547	21.176.106.104
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	8.463.977.709	5.808.445.640	23.770.253.961	15.309.068.019
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		30.704.537.348	41.529.422.302	140.840.580.586	53.067.420.236
11. Thu nhập khác	31	VI.7	12.165.833.811	3.422.613.107	33.435.039.335	20.271.449.745
12. Chi phí khác	32		2.800.290	24.358.621	647.380.688	28.808.621
13. Lợi nhuận khác	40		12.163.033.521	3.398.254.486	32.787.658.647	20.242.641.124
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		42.867.570.869	44.927.676.788	173.628.239.233	73.310.061.360
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51		9.541.680.750	5.536.938.134	38.351.702.446	10.933.040.841
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(47.727.656)	(80.020.009)	(61.352.972)	(82.330.267)
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		33.373.617.775	39.470.758.663	135.337.889.759	62.459.350.786
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		4.172	4.934	16.917	7.807

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người lập bảng	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc điều hành
Đặng Thị Thanh Hiếu	Trần Thu Hằng	Lã Thị Thanh Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

(Dạng đầy đủ)

Đơn vị tính: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	M	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		1.963.287.281.764	1.139.442.141.951
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa, dịch vụ	02		(1.686.107.599.221)	(1.000.398.193.151)
3 Tiền chi trả cho người lao động	03		(43.445.544.016)	(23.190.013.569)
4 Tiền chi trả lãi vay	04		(668.422.913)	(5.259.577.746)
5 Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(35.195.485.610)	(6.585.924.617)
6 Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		70.930.057.422	83.678.137.036
7 Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(245.322.856.890)	(103.037.871.692)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	**20**		**23.477.430.536**	**84.648.698.212**
II *Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư*				
1 Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(8.672.715.829)	***(193.367.577)***
2 Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH	22		50.000.000	280.000.000
3 Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			
4 Tiền thu hồi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	24			-
5 Tiền thu hồi tiền gửi/đầu tư ngắn hạn	25		30.000.000.000	(35.000.000.000)
6 Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			35.028.000.000
7 Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		514.411.464	332.657.687
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	***30***		***21.891.695.635***	***447.290.110***
II Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1 Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của CSH	31			
2 Tiền chi trả vốn góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã phát hà	32			
3 Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		33.536.931.337	
4 Tiến chi trả nợ gốc vay	34		(33.536.931.337)	(60.007.666.182)
5 Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6 Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(58.809.500.949)	
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính	**40**		**(58.809.500.949)**	**(60.007.666.182)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	**50**		**(13.440.374.778)**	**25.088.322.140**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi			***0***	***0***
Tiền tồn đầu kỳ	***60***		**36.438.742.406**	**11.350.420.266**
Tiền tồn cuối kỳ	**70**		**22.998.367.628**	**36.438.742.406**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Người Lập Bảng	Kế toán trưởng	Phó Giám đốc điều
Đặng Thị Thanh Hiếu	Trần Thu Hằng	Lã Thị Thanh Phư

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2015

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty Cổ phần.

2. Lĩnh vực kinh doanh : Sản xuất và thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh : Mua bán máy móc, thiết bị phụ tùng, xe ô tô, xe chuyên dùng và phụ tùng xe các loại, Đại lý ký gởi hàng hóa, Dịch vụ thương mại, Cho thuê xe các loại, Sửa chữa ô tô, Thiết kế, thi công, cải tạo đóng mới các loại phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, Sản xuất xe chuyên dùng, gia công cơ khí, Bảo trì các phương tiện vận tải cơ giới đường bộ, Đại lý bảo hiểm.

4. Nhân viên
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 Công ty có 239 nhân viên đang làm việc.
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 Công ty có 344 nhân viên đang làm việc.

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính
Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng
Vào ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200"). Thông tư 200 thay thế hướng dẫn trước đây về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006 QĐ/BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 ("Quyết định 15") và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009. Thông tư 200 áp dụng cho các kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 năm 2015.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán
Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn về Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam ("Thông tư 200") cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và chế độ kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

3. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên và được xác định như sau:

- Giá nguyên vật liệu, công cụ dụng cụ và hàng hóa được tính theo giá bình quân gia quyền. Riêng đầu xe và thân xe được tính theo phương pháp thực tế đích danh.
- Giá trị sản phẩm dở dang bao gồm chi phí của đầu xe, thân xe, nguyên liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung.
- Giá thành phẩm được tính theo phương pháp thực tế đích danh bao gồm chi phí của xe sau khi lắp đặt và chế tạo thân xe.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn, chứng từ.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận ngay vào chi phí.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Tỷ lệ khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

Loại tài sản cố định	Số năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	03-25
Máy móc và thiết bị	03-10
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06-08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03-05
Tài sản cố định khác	03

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất vô thời hạn được ghi nhận theo giá gốc. Công ty không trích khấu hao cho chi phí quyền sử dụng đất này.

Phần mềm máy tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao trong 5 năm.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa.

8. Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan trực tiếp tới đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2014/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hàng ngày 25 tháng 4 năm 2014 quy định về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45"). Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất từ 40 đến 47 năm.

Công cụ dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ 2 năm.

9. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

10. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là $^1/_2$ tháng lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

11. Nguồn vốn kinh doanh - quỹ

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.

12. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong kỳ khi cổ tức được công bố.

13. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi

chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.

14. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán thành phẩm
Doanh thu bán thành phẩm được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý thành phẩm đó được chuyển giao cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ
Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Tiền lãi
Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	191.562.515	490.797.321
Tiền gửi ngân hàng	17.806.805.113	35.947.945.085
Các khoản tương đương tiền	5.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	**22.998.367.628**	**71.438.742.406**

2. Đầu tư ngắn hạn: là các khoản tiền gởi có kỳ hạn trên 3 tháng.

3. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Phải thu khách hàng ngắn hạn	13.260.167.592	43.429.524.591
b) Phải thu Công ty LD TNHH Hino Motors VN	7.513.230.104	1.770.401.295
c) Phải thu CT TNHH ĐT và DL Hòa Bình Xanh	8.020.000.000	-
d) Phải thu khách hàng dài hạn	2.514.740.000	2.514.740.000
e) Phải thu khách hàng là các bên liên quan	-	-
Cộng	**31.308.137.696**	**47.714.665.886**

4. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
f) Trả trước cho nhà cung cấp xe	-	11.448.396.830
g) Trả trước tiền thuê đất CN Miền Trung	-	600.000.000
h) Các nhà cung cấp khác	2.674.600.050	4.306.673.113
Cộng	**2.674.600.050**	**16.355.069.943**

5. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Công ty CP TV DV TM địa ốc Hoàng Quân Mê Kông	384.913.311	384.913.311
Tạm ứng	1.460.547.180	2.729.814.935
Ký quỹ, ký cược	174.500.000	87.500.000
Lãi dự thu	317.683.330	486.051.000
Phải thu bộ phận đăng ký xe	-	626.378.418
Phải thu CT TNHH TM Hino Motors VN	920.000.000	-
Phải thu ngắn hạn hạn khác	140.640.276	181.348.202
Cộng	**3.398.284.097**	**4.496.005.866**

6. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	173.923.641.819	93.848.179.842
Công cụ, dụng cụ	481.168.212	26.082.048
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	62.627.112.844	42.993.531.703
Thành phẩm	62.188.081.364	14.098.227.440
Hàng hóa	122.207.086	2.520.000
Hàng đi trên đường	8.369.000.000	-
Cộng	**307.711.211.325**	**150.968.541.033**

7. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***1.219.571.439***	***1.386.984.842***
- Chi phí văn phòng	595.448.594	835.919.721
- Chi phí Công cụ dụng cụ	624.122.845	551.065.121
b) Dài hạn	***36.946.691.952***	***1.363.643.728***
- Chi phí văn phòng	963.381.737	1.085.163.935
- Chi phí Công cụ dụng cụ	407.156.982	278.479.793
- Chi phí đất trả trước	35.576.153.233	-

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	28.556.813.362	3.860.843.364	3.742.507.612	234.226.964	34.873.000	36.429.264.302
Mua sắm mới	-	767.674.800	7.389.050.454	77.709.090	-	8.234.434.344
Thanh lý, nhượng bán			(350.146.227)			(350.146.227)
Số cuối kỳ	**28.556.813.362**	**4.628.518.164**	**10.781.411.839**	**311.936.054**	**34.873.000**	**44.313.552.419**
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	11.341.362.441	2.959.050.794	1.815.017.760	184.112.141	34.873.000	16.334.416.136
Khấu hao trong kỳ	2.396..072..685	398.439.315	532.905.079	24.773.567	-	3.352.190.646
Giảm do thanh lý			(350.146.227)			(350.146.227)
Số cuối kỳ	**13.737.435.126**	**3.357.490.109**	**1.997.776.612**	**208.885.708**	**34.873.000**	**19.336.460.555**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải. truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	17.215.450.921	901.792.570	1.927.489.852	50.114.823	-	20.094.848.166
Số cuối kỳ	**14.819.378.236**	**1.271.028.055**	**8.783.635.227**	**103.050.346**	**-**	**24.977.091.864**

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số đầu năm	34.008.726.392	340.496.480	83.343.389	34.432.566.261
Mua sắm trong kỳ	-	-	-	-
Phân loại lại (*)	(33.387.726.392)	-	-	(33.387.726.392)
Số cuối kỳ	**621.000.000**	**340.496.480**	**83.343.389**	**1.044.839.869**
Giá trị hao mòn				
Số đầu năm	4.528.064.860	207.033.002	83.343.389	4.818.441.251
Khấu hao trong kỳ	610.310.227	69.620.586	-	679.930.813
Phân loại lại (*)	(5.138.375.087)	-	-	(5.138.375.087)
Số cuối kỳ	**-**	**276.653.588**	**83.343.389**	**359.996.977**
Giá trị còn lại				
Số đầu năm	29.480.661.532	133.463.478	-	29.614.125.010
Số cuối kỳ	**621.000.000**	**63.842.892**	**-**	**684.842.892**

(*) Việc phân loại lại này phản ánh giá trị còn lại của quyền sử dụng đất đối với đất thuê dài hạn sau ngày 1 tháng 7 năm 2004, ngày có hiệu lực thi hành của Luật đất đai năm 2003, không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo Thông tư 45. Các tài sản này được phân loại lại là chi phí trả trước dài hạn trong kỳ (Thuyết minh V6)

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí dở dang bao gồm tiền thuê đất và xây dựng công trình: "Trung tâm Hino 3S" tại Chi nhánh Miền Trung.

11. Phải trả cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Các khoản phải trả ngắn hạn		
Phải trả nhà cung cấp xe và phụ tùng xe	125.775.437.925	97.581.012.027
Phải trả nhà cung cấp Cẩu Tadano	9.122.773.800	1.894.718.280
Phải trả nhà cung cấp khác	9.546.517.748	3.920.965.769
b) Các khoản phải trả khác		
Phải trả tiền mua đất Vĩnh Long	4.864.875.191	4.721.751.407
c) Phải trả người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	**149.309.604.664**	**108.118.447.483**

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT	-	963.516.052
Thuế nhập khẩu	-	776.000
Thuế thu nhập doanh nghiệp	9.537.719.753	6.381.502.917
Thuế thu nhập cá nhân	217.342.960	133.382.823
Cộng	**9.755.062.713**	**7.479.177.792**

13. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a) Ngắn hạn	***3.223.017.143***	***637.091.885***
Kinh phí công đoàn, Bảo hiểm xã hội	211.922.743	144.398.217
Phải trả Bảo Hiểm PVI Đà Nẵng	1.159.177.031	
Phải trả thù lao HĐQT	1.070.535.272	-
Tài sản thừ chờ giải quyết	123.576.520	-
Cổ tức phải trả	211.111.750	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	446.693.827	481.685.668
b) Dài hạn	***1.103.541.958***	***824.664.813***
Trợ cấp mất việc làm	*1.103.541.958*	824.664.813

14. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong năm	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	1.113.161.220	2.498.374.035	165.000.000	3.446.535.255
Quỹ phúc lợi	1.382.481.446	624.593.509	113.327.600	1.893.747.355
Cộng	**2.495.642.666**	**3.122.967.544**	**278.327.600**	**5.340.282.610**

15. Vốn chủ sở hữu

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư ngày 01/01/2015	**80.000.000.000**	**67.231.203.976**	**147.231.203.976**
Lợi nhuận trong kỳ	-	135.337.889.759	135.337.889.759
Trích lập các quỹ trong kỳ	-	(3.122.967.544)	(3.122.967.544)
Chia cổ tức trong kỳ	-	(72.000.000.000)	(72.000.000.000)
Số dư đến ngày 31/12/2015	**80.000.000.000**	**127.446.126.191**	**207.446.126.191**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ 4/2015

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Tổng doanh thu	445.881.883.091	597.785.963.319
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần (*)	445.881.883.091	597.785.963.319

2. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn bán hàng	394.054.081.115	542.531.155.892

3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Lãi tiền gởi ngân hàng	329.253.403	430.948.315
Chênh lệch tỉ giá	2.325.991	375.022.685
Doanh thu khác	3.842.090	1.063.828
Cộng	335.421.484	807.034.828

4. Chi phí tài chính

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	-	23.632.674
Lỗ chênh lệch tỷ giá	308.464.278	8.641.535
Khác	7.985	20.916
Cộng	308.472.263	32.295.125

5. Chi phí bán hàng

	Quý 4	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí cho nhân viên	1.693.921.957	1.179.175.435
Chi phí CCDC, khấu hao tài sản cố định	269.164.904	326.795.891
Chi phí hoa hồng	2.808.391.360	3.356.539.321
Chi phí bán hàng khác	7.914.757.919	3.829.168.541
Cộng	12.686.236.140	8.691.679.188

6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Chi phí lương nhân viên	5.788.689.763	3.484.937.144
Chi phí CCDC, khấu hao tài sản cố định	730.445.159	603.707.427
Chi phí khác	1.944.842.787	1.719.801.069
Cộng	**8.463.977.709**	**5.808.445.640**

7. Thu nhập khác

	Quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền thưởng từ nhà cung cấp	11.459.306.561	2.714.511.600
Tiền hỗ trợ từ nhà cung cấp	606.363.637	384.384.000
Thu nhập từ thanh lý tài sản	48.574.090	254.545.455
Thu khác	51.589.523	69.172.052
Cộng	**12.165.833.811**	**3.422.613.107**

VII. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

- **Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt bao gồm : Các thành viên hội đồng quản trị và Ban giám đốc:**

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Tiền lương BGD	2.126.271.601	1.343.717.064
Thù lao HĐQT & BKS	850.000.000	530.000.000
Cộng	**2.976.271.601**	**1.873.717.064**

- ***Giao dịch với các bên liên quan khác***

Trong kỳ, Công ty chỉ có giao dịch với bên liên quan là Sumitomo Corporation.

Trong năm 2015, Công ty đã chi Cổ tức cho Sumitomo Corporation là : 11.520.000.000(đ).

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ giữa Công ty với Sumitomo Corporation như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý 4	
	Năm nay	**Năm trước**
Mua hàng hóa	18.927.113.770	16.149.095.660

Giá mua hàng hóa của Sumitomo Corporation là giá thỏa thuận.

TP, Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 01 năm 2016

Đặng Thị Thanh Hiếu	**Trần Thu Hằng**	**Lã Thị Thanh Phương**
Người lập bảng	**Kế toán trưởng**	**Phó Giám đốc điều hành**

CÔNG TY CP KỸ THUẬT & Ô TÔ
TRƯỜNG LONG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Tp HCM, ngày 20 tháng 01 năm 2016

CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CỔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM

(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM

Công ty: **CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ ÔTÔ TRƯỜNG LONG**
Mã chứng khoán: **HTL**
Địa chỉ trụ sở chính: **Lô 46, Đường 3, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM**
Điện thoại**: 08 3 754 3188**
Fax**: 08 3 754 3189**
Người thực hiện công bố thông tin: **Lã Thị Thanh Phương**
Địa chỉ: **Lô 46, Đường 3, KCN Tân Tạo, Quận Bình Tân, TP.HCM**
Điện thoại (di động, cơ quan, nhà riêng): **08 3 754 3188**
Fax: **08 3 754 3189**
Loại thông tin công bố ☑ 24 giờ ☐ 72 giờ ☐ bất thường ☐ theo yêu cầu ☐ định kỳ:

Nội dung thông tin công bố: toàn văn Báo cáo tài chính Quý 4 năm 2015 của Công ty CP Kỹ thuật & Ô tô Trường Long.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/01/2016 tại đường dẫn: http://www.truonglong.com/quan-he-co-dong-2, của công ty.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:
- *Nội dung thông tin cần công bố và các tài liệu có liên quan*

Người đại diện theo pháp luật/
Người được ủy quyền công bố thông tin
(Ký tên, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT VÀ Ô TÔ TRƯỜNG LONG

P.GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương

CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THUẬT & ÔTÔ TRƯỜNG LONG
Trụ sở chính TP.HCM:Lô 46, Đường số 3, KCN Tân Tạo, Q. Bình Tân, TP.HCM – ĐT: 08 3754 3188 – Fax: 08 3754 3189
CN Vĩnh Long: Lô A11, A12,1A, 1B, KCN Bình Minh, H. Bình Minh, T. Vĩnh Long – ĐT 070 3765555 – Fax: 070 3742244.

TP.HCM, Ngày 20 tháng 01 năm 2016

THƯ GIẢI TRÌNH

(Về việc lợi nhuận sau thuế quý 4/2015 thay đổi so với lợi nhuận sau thuế quý 4/2014)

Kính gửi: - **Ủy Ban chứng khoán nhà nước**
- **Sở giao dịch chứng khoán**

Công ty Cổ Phần Kỹ Thuật và Ô Tô Trường Long giải trình về việc lợi nhuận sau thuế năm quý 4/2015 thay đổi so với quý 4/2014:

Lợi nhuận sau thuế quý 4/2015	Lợi nhuận sau thuế quý 4/2014	Thay đổi
33.373.617.775	**39.470.758.663**	**(15.5%)**

Lí do:

- Thông tư 42/2014/TT-BGTVT ban hành tháng 9/2014 quy định rõ về thùng xe tham gia giao thông đường bộ, vì vậy số lượng xe xuất bán trong quý 4/2014 cao hơn so với quý 4/2015.
- Doanh thu cả năm tăng trưởng 165% dẫn đến lợi nhuận tăng cả năm tăng 127% so với 2014.

Trân trọng,

Ban Giám Đốc

P.GIÁM ĐỐC ĐIỀU HÀNH
Lã Thị Thanh Phương